

Bản án số: 625/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 08/11/2018

V/v: “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vương Vĩ Bửu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thanh Hương .

2. Bà Nguyễn Thị Thùy Dương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Hoài – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 11.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 tham gia phiên tòa:

Bà Trương Võ Thùy Dung - Kiểm sát viên

Ngày 08 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai Vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 64/2018/TLST – HNGĐ ngày 02/02/2018 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2018/QĐST-HNGĐ ngày 21/9/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 100/2018/QĐST-HNGĐ ngày 15/10/2018 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà T. T. K. T, sinh năm 1990;

Địa chỉ: XX Lô H, chung cư Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

Tạm trú: XX đường Chiến Lược, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông H. T. N, sinh năm 1987;

Địa chỉ: XX Lê Đại Hành, Phường 7, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: XX Lê Đại Hành, Phường 11, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện và các biên bản lời khai tại Tòa án, nguyên đơn, bà T. T. K. T trình bày:

Bà T và ông N kết hôn năm 2009, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 77, quyển số 02/2009 ngày 17/8/2009 do Ủy ban nhân dân Phường 7, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cuộc sống vợ chồng giữa bà T và ông N trong những năm gần đây không có hạnh phúc do không hòa hợp về tính tình, luôn phát sinh nhiều mâu thuẫn, xảy ra cãi vã, xung đột. Bà T và ông N đã không còn chung sống với nhau hơn một năm nay, quan hệ hôn nhân trên thực tế không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ với nhau được nên bà T yêu cầu ly hôn với ông N để hai bên không còn bị ràng buộc về mặt pháp lý.

Về con chung: Bà T và ông N có 2 con chung là:

- Trẻ H T K N, nữ, sinh ngày 20/6/2009;
- Trẻ H N B, nữ, sinh ngày 01/5/2016;

Khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, bà T tự nguyện không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Hai bên tự giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

* Bị đơn: Ông N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập để Tòa án lấy lời khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng ông N đều vắng mặt nên Tòa án không thể lấy lời khai của ông N được.

* Tại phiên tòa hôm nay, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 phát biểu ý kiến như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự tố tụng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Thẩm phán chưa đảm bảo về thời hạn tổng đạt Thông báo thụ lý cho bị đơn, chưa đảm bảo thời hạn đưa vụ án ra xét xử, đề nghị khắc phục.

- Về nội dung vụ án:

+ Yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông N là có cơ sở nên đề nghị Tòa án chấp nhận.

+ Về con chung: Bà T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con là có cơ sở, đề nghị Tòa án chấp nhận.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn”. Bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông N, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Ông N có nơi cư trú tại Quận 11, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 11 theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà T có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa hôm nay. Ông N đã được Tòa án tổng đạt xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 227

Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà T và ông N.

2. Xét yêu cầu của đương sự:

a) Về yêu cầu của nguyên đơn:

* Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông N có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Cuộc sống hôn nhân giữa bà T và ông N không có hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và không còn tin tưởng đối với nhau. Bà T và ông N đã không còn chung sống với nhau hơn một năm nay. Hiện giờ, bà T xác định không còn tình cảm với ông N và không thể hàn gắn với nhau nên yêu cầu được ly hôn với ông N.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N trên thực tế không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, việc kéo dài quan hệ hôn nhân này không còn ý nghĩa và không mang lại hạnh phúc cho hai bên. Do đó, việc bà T yêu cầu ly hôn với ông N là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T.

* Về con chung: Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là trẻ H T K N, sinh năm 2009 và trẻ H N B, sinh năm 2016. Hiện nay, các trẻ đều đang ở chung với bà T, đang có cuộc sống và học tập, sinh hoạt ổn định. Căn cứ Biên bản ghi nhận ý kiến của trẻ N ngày 20/4/2018 tại Tòa án nhân dân Quận 11 thì em nêu nguyện vọng muốn được sống với mẹ khi cha mẹ ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc bà T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận yêu cầu này của bà T.

* Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

b) Về phía bị đơn: Theo Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp.

(...) Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó ...”

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông N đã không đến Tòa án để cung cấp lời khai và trình bày yêu cầu của mình. Đồng thời, ông N cũng không cung cấp cho Tòa án bất cứ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập cho ông N tại các buổi lấy lời khai, các phiên hòa giải và trong các phiên tòa xét xử, tuy nhiên ông N đều vắng mặt, điều đó chứng tỏ ông N không có thiện chí muốn tiếp tục chung sống với bà T và chấp nhận ly hôn với bà T.

3. Về án phí: Bà T chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà T. T. K. T. Bà T. T. K. T được ly hôn với ông H. T. N.

Giấy chứng nhận kết hôn số xx, quyển số 02/2009 ngày xx/yy/2009 do Ủy ban nhân dân Phường 7, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh cấp không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng đối với 02 (hai) con chung là trẻ H T K N, nữ, sinh ngày 20/6/2009 và trẻ H N B, nữ, sinh ngày 01/5/2016. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Ông N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên tự giải quyết.

4. Về án phí: Bà T chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) do bà T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AG/2014/0004944 ngày 31/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án dân sự của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKS-TAND TP.HCM;
- VKSND Q.11;
- CCTHADS Q.11;
- UBND P14, Q.5;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vương Vĩ Bửu